Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8462.62.99

Mã HS	8462.62.99
Mô tả hàng hóa	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn (trừ máy cán kim loại); máy công cụ (kể cả máy ép, dây chuyền xẻ cuộn và dây chuyền cắt xén thành đoạn) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, cắt rãnh hoặc cắt dập liên tục (trừ các loại máy kéo kim loại); máy ép để gia công kim loại hoặc carbua kim loại chưa được chi tiết ở trên / - Máy gia công ép nguội kim loại: / - - Máy ép cơ khí: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc/bộ
Thời điểm tạo	05/11/2026 20:07:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84626299/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14205
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14205
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14205
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13539
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13480
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13480
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13480
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13480
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13480
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13480
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13534
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13534
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13534
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13534

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13534
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13534
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13535
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13535
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13535
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13535
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13535
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13535
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13538
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13486
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13494
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13494
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13494
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13494
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13494
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13494
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13525
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13525
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13525
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13525
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13525
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13525
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13574
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13574
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13574
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13574

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13574
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13574
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13557
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13557
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13557
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13557
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13557
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13557
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13557
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13557
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13557
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13557
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13557
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13557
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13572
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13572
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13572
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13572
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13572
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13572
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13571
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13571
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13571
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13571
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13571
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13571

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13551
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13551
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13551
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13551
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13551
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13551
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13551
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13559
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13559
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13559
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13559
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13559
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13559
RCEP B	2022	2022	0	B!D13559
RCEP B	2023	2023	0	B!E13559
RCEP B	2024	2024	0	B!F13559
RCEP B	2025	2025	0	B!G13559
RCEP B	2026	2026	0	B!H13559
RCEP B	2027	2027	0	B!I13559
RCEP C	2022	2022	0	C!D13559
RCEP C	2023	2023	0	C!E13559
RCEP C	2024	2024	0	C!F13559
RCEP C	2025	2025	0	C!G13559
RCEP C	2026	2026	0	C!H13559
RCEP C	2027	2027	0	C!I13559
RCEP D	2022	2022	0	D!D13558

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13558
RCEP D	2024	2024	0	D!F13558
RCEP D	2025	2025	0	D!G13558
RCEP D	2026	2026	0	D!H13558
RCEP D	2027	2027	0	D!I13558
RCEP E	2022	2022	0	E!D13562
RCEP E	2023	2023	0	E!E13562
RCEP E	2024	2024	0	E!F13562
RCEP E	2025	2025	0	E!G13562
RCEP E	2026	2026	0	E!H13562
RCEP E	2027	2027	0	E!I13562
RCEP F	2022	2022	0	F!D13559
RCEP F	2023	2023	0	F!E13559
RCEP F	2024	2024	0	F!F13559
RCEP F	2025	2025	0	F!G13559
RCEP F	2026	2026	0	F!H13559
RCEP F	2027	2027	0	F!I13559
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12583
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12583
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12583
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12583

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8462.62 có 4 dòng thuế; dòng 8462.62.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8462.62.11 Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn; 8462.62.19 Loại khác; 8462.62.91 Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8462.62.99 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8462.62.99	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8462.62.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8462.62.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14205), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.